

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE  
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence-Freedom-Happiness

Số/No: 45 /BSG-KTTK  
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2024  
Explanation of the consolidated FS  
of 4<sup>th</sup> quarter of 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025  
Ho Chi Minh City, Jan 24, 2025

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước / The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM / Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức : Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn  
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation  
Mã chứng khoán : SAB  
Security symbol : SAB  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM  
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 4<sup>th</sup> quarter of 2024 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:  
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 4		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2024	2023		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	9,048,632,840,427	8,580,952,917,995	467,679,922,432	5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	116,121,473,511	60,565,784,936	55,555,688,575	92%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	8,932,511,366,916	8,520,387,133,059	412,124,233,857	5%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	6,433,184,640,631	6,064,659,377,808	368,525,262,823	6%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2,499,326,726,285	2,455,727,755,251	43,598,971,034	2%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	268,487,039,624	346,613,696,066	-78,126,656,442	-23%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	-4,487,618,119	15,528,556,143	-20,016,174,262	-129%

- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	4,881,451,450	7,723,006,840	-2,841,555,390	-37%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	130,073,647,925	32,841,390,356	97,232,257,569	296%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,429,400,492,822	1,338,740,891,061	90,659,601,761	7%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	229,906,607,275	214,018,287,934	15,888,319,341	7%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,243,067,931,856	1,266,895,106,535	-23,827,174,679	-2%
12. Thu nhập khác/ Other income	15,921,152,086	7,730,992,456	8,190,159,630	106%
13. Chi phí khác/ Other expenses	19,852,335,352	25,696,125,218	-5,843,789,866	-23%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	-3,931,183,266	-17,965,132,762	14,033,949,496	-78%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	1,239,136,748,590	1,248,929,973,773	-9,793,225,183	-1%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	314,714,975,240	344,621,238,286	-29,906,263,046	-9%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	-66,348,789,509	-62,210,201,436	-4,138,588,073	7%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	990,770,562,859	966,518,936,923	24,251,625,936	3%

Doanh thu thuần cao hơn cùng kỳ do nhu cầu tốt hơn từ tình hình kinh tế cải thiện được thúc đẩy bởi đầu tư vào các chiến dịch tiếp thị và chương trình khuyến mãi, mặc dù Nghị định 100 thực thi nghiêm ngặt và cạnh tranh gia tăng. Điều này dẫn đến lợi nhuận gộp cao hơn, nhưng phần nào bị giảm bởi chi phí nguyên vật liệu cao hơn. Lợi nhuận sau thuế cao hơn cùng kỳ do lợi nhuận gộp cao hơn và phần lợi nhuận từ các công ty liên doanh liên kết cao hơn nhưng một phần bị giảm bớt bởi chi phí bán hàng, chi phí quản lý cao hơn và thu nhập từ lãi tiền gửi thấp hơn.

*Net sales was higher than LY due to stronger demand from the improving economic condition driven by investment in marketing campaigns and promotion programs, despite the strict implementation of Decree 100 and the increased competition. This has resulted in higher gross profit, partially off-set by higher cost of raw materials. PAT was above LY due to higher gross profit and higher profit sharing from associates, which was partially mitigated by higher selling & administrative expenses and lower interest income.*

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 12 month period ended 31 December		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2024	2023		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	32,164,260,254,074	30,706,760,090,689	1,457,500,163,385	5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	291,842,767,418	245,392,808,474	46,449,958,944	19%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	31,872,417,486,656	30,461,367,282,215	1,411,050,204,441	5%

09588  
ÔNG CỘNG  
CỔ PHẦN  
BIÊN-TR  
ĐỘC GIẢ  
SÀI G  
5-TRP

4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	22,554,220,918,390	21,370,004,777,980	1,184,216,140,410	6%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	9,318,196,568,266	9,091,362,504,235	226,834,064,031	2%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	1,067,078,171,491	1,432,568,520,354	-365,490,348,863	-26%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	24,787,963,014	73,433,682,681	-48,645,719,667	-66%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	27,449,548,631	50,214,725,919	-22,765,177,288	-45%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	197,444,756,654	232,053,894,657	-34,609,138,003	-15%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	4,041,556,507,837	4,479,227,839,581	-437,671,331,744	-10%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	839,413,837,596	800,691,619,935	38,722,217,661	5%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	5,676,961,187,964	5,402,631,777,049	274,329,410,915	5%
12. Thu nhập khác/ Other income	28,313,181,138	17,484,692,469	10,828,488,669	62%
13. Chi phí khác/ Other expenses	57,915,740,936	49,706,065,223	8,209,675,713	17%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	-29,602,559,798	-32,221,372,754	2,618,812,956	-8%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	5,647,358,628,166	5,370,410,404,295	276,948,223,871	5%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	1,146,257,135,410	1,099,082,811,973	47,174,323,437	4%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	6,328,065,844	16,274,596,613	-9,946,530,769	-61%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	4,494,773,426,912	4,255,052,995,709	239,720,431,203	6%

Doanh thu thuần cao hơn cùng kỳ chủ yếu nhờ vào nhu cầu tốt hơn từ việc nền kinh tế được cải thiện trong bối cảnh Nghị định 100 thực thi nghiêm ngặt và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt cùng với tác động thuận lợi của việc tăng giá. Tương tự, lợi nhuận ròng cũng cao hơn do lợi nhuận gộp cao hơn và chi phí bán hàng thấp hơn, giúp giảm nhẹ một phần thu nhập từ lãi tiền gửi và phần lợi nhuận từ các công ty liên doanh liên kết thấp hơn.

*Net sales was above LY mainly due to better demand from an improving economy amid ongoing strict implementation of Decree 100 and the intensifying competition and the favorable impact of price increases. Similarly, net profit was also higher than LY due to higher gross profit and lower selling expenses that helped partially mitigated the lower interest income and profit sharing from associates.*

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 của SABECO.

*The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of the financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 4<sup>th</sup> quarter of 2024.*

100  
GTY  
AN  
QU  
KHÁ  
ION  
Ồ CHỈ

Trân trọng./.

*Yours Sincerely./.*

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office.*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GENERAL DIRECTOR**

**Tan Teck Chuan Lester**

